

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 702/BBC/2026

I. Thông tin về thương nhân tự công bố sản phẩm:

Thương nhân: CÔNG TY TNHH MTV BIBICA MIỀN TÂY

Địa chỉ: Lô A1/1-3, Đường VL4, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 028.39717920 - 39717921 - Fax: 028.39717922

Mã số doanh nghiệp: 1101883032

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: (đối với cơ sở thuộc đối tượng phải cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)

II. Thông tin sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: BÁNH BÔNG LAN BƠ NHO O'LIVE

2. Thành phần:

Trứng (26,8%), bột mì, dầu tinh luyện, đường, chất làm ẩm (422, 420(i), 420(ii), 1520), tinh bột bắp, nho khô (2,4%), chất nhũ hóa (471, 475, 470(i)), mạch nha, chế phẩm thay thế dầu bơ (1,7%), muối, chất tạo xốp (500(ii), 341(i), 450(i)), chất điều chỉnh độ acid (330), chất làm dày (415), chất bảo quản (202), hương liệu bơ tổng hợp (0,02%)

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 20 ngày kể từ ngày sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói: 26g, 38g hoặc quy cách khác và được thể hiện rõ trên nhãn sản phẩm.

- Bao bì: bánh được chứa trong bao bì tiếp xúc trực tiếp phù hợp theo QCVN 12-1:2011/BYT

Sản phẩm được đựng trong bao bì gián tiếp để chứa đựng và bảo quản, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (trường hợp thuê cơ sở sản xuất):

Sản phẩm của: CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, Phường Tân Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Sản xuất tại:

N: CÔNG TY TNHH MTV BIBICA HÀ NỘI

B18, Đường Công Nghiệp 06, Khu Công Nghiệp Sài Đồng B, Phường Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam

T: Công Ty TNHH MTV BIBICA Miền Tây

Lô A1/1-3, Đường VL4, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

III. Mẫu nhãn sản phẩm: Mẫu đính kèm.

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 8-2:2011/BYT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- QCVN 8-1:2025/BYT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- TCVN 12940:2020, tiêu chuẩn quốc gia về bánh nướng.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Tây Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



NGUYỄN TRỌNG KHA

BẢN TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

1. Tên sản phẩm: BÁNH BÔNG LAN BƠ NHO O'LIVE

2. Yêu cầu kỹ thuật

2.1. Các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu trong 100g:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Năng lượng	Kcal	326-488
2	Chất đạm	g	5,2-7,8
3	Carbohydrate	g	37,4-56,2
4	Béo tổng	g	17,0-25,4
5	Natri (Na)	mg	224,8-337,2
6	Đường tổng số	g	18,2-27,4
7	Độ ẩm	g	18,3-27,5
8	Tro không tan trong acid HCl, không lớn hơn	g	0,1

2.2. Các chỉ tiêu kim loại nặng: QCVN 8-2:2011/BYT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

STT	Tên kim loại nặng	Đơn vị tính	Mức giới hạn
1	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/kg	0,2
2	Hàm lượng Cadmi (Cd)	mg/kg	0,2
3	Hàm lượng Arsen (As)	mg/kg	0,1
4	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,05

2.3. Các chỉ tiêu độc tố vi nấm: QCVN 8-1:2025/BYT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức giới hạn
1	Aflatoxin B1	µg/kg	2
2	Aflatoxin tổng số	µg/kg	4
3	Ochratoxin A	µg/kg	3
4	Deoxynivalenol	µg/kg	500
5	Zearalenone	µg/kg	50
6	Fumonisin	µg/kg	1000

2.4. Các chỉ tiêu vi sinh vật: theo TCVN 12940:2020 Bánh nướng

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức giới hạn
1	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	CFU/g	5×10^5
2	E. coli	CFU/g	20
3	Tổng số bào tử nấm mốc	/g	150
4	Salmonella	/25g	KPH
5	Staphylococci phản ứng dương tính coagulase	CFU/g	20

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM

Bibica
CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

Bibica CORPORATION

443 Lý Thường Kiệt, Phường Tân Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.
443 Lý Thường Kiệt Street, Tân Hòa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Sản xuất tại:
N: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BIBICA HÀ NỘI
818, Đường Công Nghiệp 06, Khu Công Nghiệp Sài Đồng B, Phường
Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam.
T: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BIBICA MIỀN TÂY
Lô A1/1-3, Đường V1-4, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Manufactured by:
N: BIBICA HÀ NỘI ONE MEMBER COMPANY LIMITED
Lot B18, Industry 6 Street, Sai Dong B Industrial Zone, Long Bien Ward,
Ha Noi City, Vietnam.
T: WEST BIBICA ONE MEMBER COMPANY LIMITED
Lot A1/1-3, V1-4 Road, Vinh Loc 2 Industrial Zone, My Yen Commune,
Tay Ninh Province, Vietnam.

Tel: 84 28 39717920 - 39717921 Fax: 84 28 39717922
Email: bibica@bibica.com.vn Website: www.bibica.com.vn



O'live

Bánh Bông Lan Bơ Nho



Butter Raisin Cake



O'live

Bánh Bông Lan Bơ Nho



Butter Raisin Cake

Thành phần: Trứng (20,8%), bột mì, dầu tinh luyện, đường, chất làm ẩm (422, 420(i), 420(ii), 1520), tinh bột bắp, nho khô (2,4%), chất nhũ hóa (471, 475, 470(i)), mạch nha, chất phẩm thay thế dầu bơ (1,7%), muối, chất tạo xốp (500(i), 341(i), 450(i)), chất điều chỉnh độ acid (330), chất làm dày (415), chất bảo quản (202), hương liệu bơ tổng hợp (0,02%).

Ingredients: Eggs (20,8%), wheat flour, refined oil, sugar, humectant (422, 420(i), 420(ii), 1520), corn starch, raisin (2,4%), emulsifier (471, 475, 470(i)), glucose syrup, butter oil substitute (1,7%), salt, leavening agents (500(i), 341(i), 450(i)), acidity regulator (330), thickening agents (415), preservative (202), artificial butter flavor (0,02%).

GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG/ Nutrition Facts	
Thành phần dinh dưỡng tính trên Amount Per	100 g
Năng lượng/ Energy	407 kcal
Carbohydrat/ Carbohydrate	46,8 g
Chất béo/ Total Fat	21,2 g
Đường tổng số/ Total Sugars	22,8 g
Chất đạm/ Protein	0,5 g
Natri/ Sodium	281 mg




8 934609 207114




THÔNG TIN LIÊN HỆ
Customer Care
(84-28) 39717874

Bibica
CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

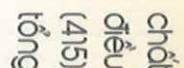
Bibica CORPORATION

443 Lý Thường Kiệt, Phường Tân Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.
443 Lý Thường Kiệt Street, Tân Hòa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Sản xuất tại:
N: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BIBICA HÀ NỘI
818, Đường Công Nghiệp 06, Khu Công Nghiệp Sài Đồng B, Phường
Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam.
T: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BIBICA MIỀN TÂY
Lô A1/1-3, Đường V1-4, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

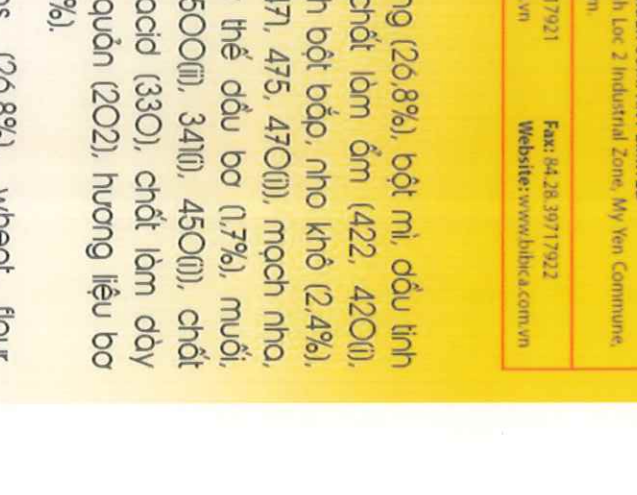
Manufactured by:
N: BIBICA HÀ NỘI ONE MEMBER COMPANY LIMITED
Lot B18, Industry 6 Street, Sai Dong B Industrial Zone, Long Bien Ward,
Ha Noi City, Vietnam.
T: WEST BIBICA ONE MEMBER COMPANY LIMITED
Lot A1/1-3, V1-4 Road, Vinh Loc 2 Industrial Zone, My Yen Commune,
Tay Ninh Province, Vietnam.

Tel: 84 28 39717920 - 39717921 Fax: 84 28 39717922
Email: bibica@bibica.com.vn Website: www.bibica.com.vn



O'live

Bánh Bông Lan Bơ Nho



Butter Raisin Cake



O'live

Bánh Bông Lan Bơ Nho



Butter Raisin Cake

Thành phần: Trứng (20,8%), bột mì, dầu tinh luyện, đường, chất làm ẩm (422, 420(i), 420(ii), 1520), tinh bột bắp, nho khô (2,4%), chất nhũ hóa (471, 475, 470(i)), mạch nha, chất phẩm thay thế dầu bơ (1,7%), muối, chất tạo xốp (500(i), 341(i), 450(i)), chất điều chỉnh độ acid (330), chất làm dày (415), chất bảo quản (202), hương liệu bơ tổng hợp (0,02%).

Ingredients: Eggs (20,8%), wheat flour, refined oil, sugar, humectant (422, 420(i), 420(ii), 1520), corn starch, raisin (2,4%), emulsifier (471, 475, 470(i)), glucose syrup, butter oil substitute (1,7%), salt, leavening agents (500(i), 341(i), 450(i)), acidity regulator (330), thickening agents (415), preservative (202), artificial butter flavor (0,02%).

GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG/ Nutrition Facts	
Thành phần dinh dưỡng tính trên Amount Per	100 g
Năng lượng/ Energy	407 kcal
Carbohydrat/ Carbohydrate	46,8 g
Chất béo/ Total Fat	21,2 g
Đường tổng số/ Total Sugars	22,8 g
Chất đạm/ Protein	0,5 g
Natri/ Sodium	281 mg

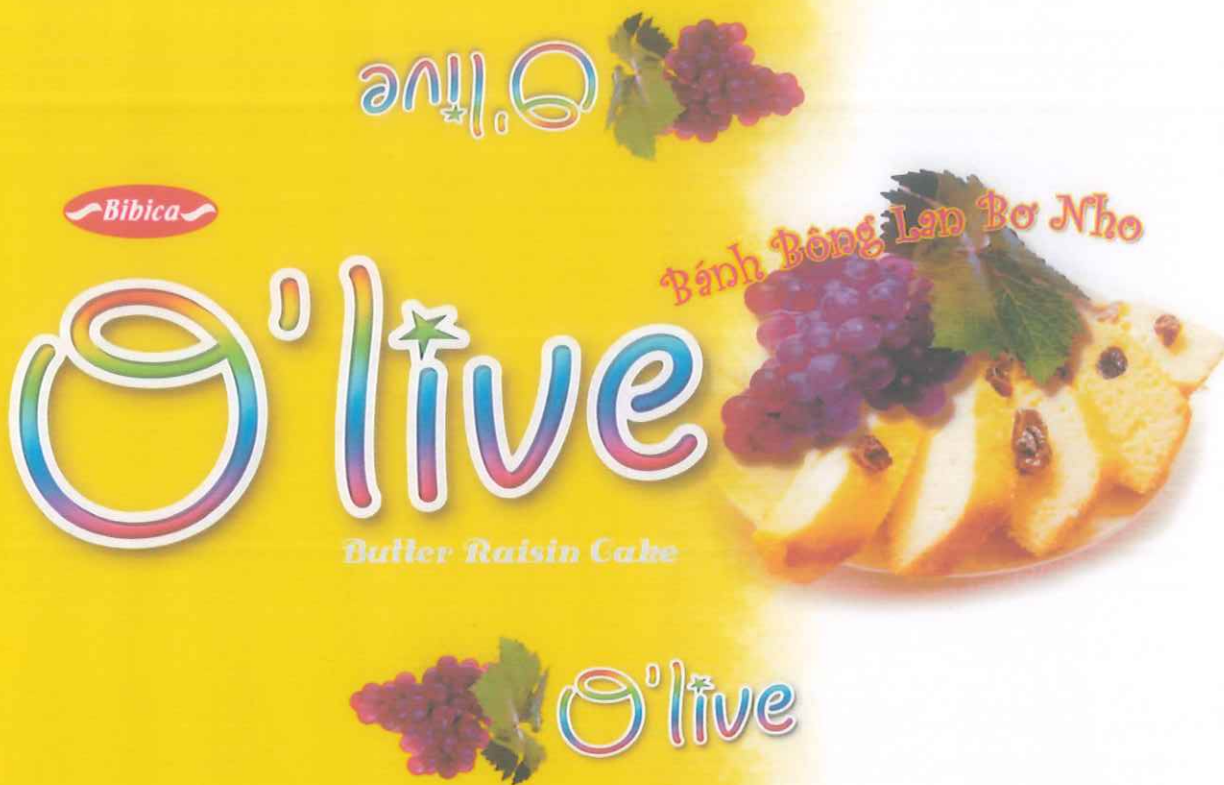



8 934609 207114




THÔNG TIN LIÊN HỆ
Customer Care
(84-28) 39717874

Bibb's CORPORATION

[illegible]

Ingredients: Sugar (20.8%), wheat flour refined of sugar, humectant (422, 4203, 4208, 5203), corn starch (245), emulsifier (47, 475, 4703), glucose syrup, butter of sorbitate (175), soft, evening agents (5003, 348), 4503, acidity regulator (330), thickening agent (425), preservative (202), optical buffer (30, 3020).

Hướng dẫn sử dụng

Dùng được ngay sau khi mở bao bì ready for use immediately after opening the packaging.

Thông tin hướng dẫn bảo quản sản phẩm:

Place in a cool, dry place, avoid direct sunlight.
 Đặt sản phẩm trong nơi mát, khô ráo, tránh ánh nắng mặt trời trực tiếp.

NSX & HSC: MFG & OF: in this box b/c shown on pack.

Safety warnings: Do not use expired products or show damages. Products contain gluten, eggs and milk.

High quality and means fish still fresh! Product images are for illustrative purposes only.

GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG/ Nutrition Facts	
Thành phần dinh dưỡng tính trên Amount Per	100 g
Năng lượng/ Energy	407 kcal
Carbohydrat/ Carbohydrate	46,8 g
Chất béo/ Total Fat	21,2 g
Đường tổng số/ Total Sugars	22,8 g
Chất đạm/ Protein	6,5 g
Natri/ Sodium	281 mg

Thành phần: Trứng (26,8%), bột mì, dầu tinh luyện, đường, chất làm ẩm (422, 420(i), 420(ii), 1520), tinh bột bắp, nho khô (2,4%), chất nhũ hóa (471, 475, 470(i)), mạch nha, chất phẩm thay thế dầu bơ (1,7%), muối, chất tạo xốp (500(ii), 341(i), 450(i)), chất điều chỉnh độ acid (330), chất làm đặc (415), chất bảo quản (202), hương liệu tổng hợp (0,02%).

Ingredients: Eggs (26.8%), wheat flour, refined oil, sugar, humectant (422, 420(i), 420(ii), 1520), corn starch, raisin (2.4%), emulsifier (471, 475, 470(ii)), glucose syrup, butter oil substitute (1.7%), salt, leavening agents (500(ii), 341(i), 450(i)), acidity regulator (330), thickening agents (415), preservative (202), artificial butter flavor (0.02%).

Hướng dẫn sử dụng:

Dùng được ngay sau khi mở bao bì/ Ready for use immediately after opening the packaging.

Thông tin hướng dẫn bảo quản sản phẩm:

Bảo quản hoặc trưng bày ở nơi khô ráo, thoáng mát và tránh ánh nắng mặt trời/
Display or store the product in a cool, dry place and avoid direct sunlight.

NSX & HSD/ MFG & EXP: in trên bao bì/ Shown on pack.

Thông tin cảnh báo: Không sử dụng sản phẩm khi đã hết hạn sử dụng hoặc có dấu hiệu hư hỏng. Sản phẩm có chứa gluten, trứng và sữa.

Safety warnings: Do not use expired products or show damage. Products contain gluten, eggs and milk.

Xuất xứ/ Country of Origin: Việt Nam.

Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa/ Product images are for illustrative purposes only

Bibica
SẢN PHẨM CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN Bibica

Bibica CORPORATION

443 Lý Thường Kiệt, Phường Tân Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

443 Ly Thuong Kiet Street, Tan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Sản xuất tại:

N: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BIBICA HÀ NỘI

B18, Đường Công Nghiệp 06, Khu Công Nghiệp Sài Đồng B, Phường Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam.

T: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BIBICA MIỀN TÂY

Lô A1/1-3, Đường VL4, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Manufactured by:

N: BIBICA HA NOI ONE MEMBER COMPANY LIMITED

Lot B18, Industry 6 Street, Sai Dong B Industrial Zone, Long Bien Ward, Ha Noi City, Vietnam.

T: WEST BIBICA ONE MEMBER COMPANY LIMITED

Lot A1/1-3, VL4 Road, Vinh Loc 2 Industrial Zone, My Yen Commune, Tay Ninh Province, Vietnam.

Tel: 84.28.397 17920 - 397 17921

Email: bibica@bibica.com.vn

Fax: 84.28.397 17922

Website: www.bibica.com.vn



THÔNG TIN LIÊN HỆ
Question? Comment?
(84-28) 39717874





ANALYTICAL REPORT

WEST BIBICA ONE MEMBER COMPANY LIMITED

Lot A1/1-3, VL4 Road, Vinh Loc 2 Industrial Zone, My Yen Commune
Tay Ninh Province, VIETNAM

Your purchase order reference: LX2R2601020018

Sample Code : 743-2026-00000725

Eol code : 005-32410-639427
Sample described as: BÁNH BÔNG LAN BƠ NHO O'LIVE
Conditioning: Finished product
Sample reception date: 02/01/2026 Client due date : 13/01/2026
Analysis Time : 03/01/2026 - 15/01/2026

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
1	VD353 VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ g	TCVN 7924-2:2008 ; ISO 16649-2:2001	Not detected (LOD=10)
2	VD368 VD (a) <i>Salmonella spp.</i>	/25 g	TCVN 10780-1:2017; ISO 6579-1:2017/Amd. 1:2020	Not Detected
3	VD580 VD (a) <i>Coagulase-positive staphylococci</i>	cfu/ g	ISO 6888-1:2021/ Amd 1:2023	Not detected (LOD=10)
4	VD325 VD (a) Aerobic Plate Count	cfu/ g	ISO 4833-1:2013/Amd.1:2022	Not detected (LOD=10)
5	VD157 VD (a) Dietary fiber	g/ 100 g	AOAC 991.43	1.58
6	VD165 VD (a) Fat	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3498	21.2
7	VD263 VD (a) Protein	g/ 100 g	TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009)	6.50
8	VD4P0 VD (a) Fructose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20)	5.29
9	VD4P0 VD (a) Glucose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20)	1.00
10	VD4P0 VD (a) Lactose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20)	Not detected (LOD=0.15)
11	VD4P0 VD (a) Maltose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20)	0.83
12	VD4P0 VD (a) Sucrose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20)	15.6
13	VD4P0 VD (a) Total sugars	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20)	22.8
14	VDERJ VD (m) Carbohydrates (excluding Dietary fiber)	g/ 100 g	FAO Food and Nutrition paper 77	46.8
15	VD9T0 VD (m) Energy value (calculated according to Carbohydrates excluding Dietary fiber)	kcal/ 100 g	FAO Food and Nutrition paper 77	407
16	VD115 VD (a) Acid insoluble ash (in HCl 10 %)	%	EVN-R-RD-2-TP-3535 (2019) (Ref. AOAC 920.46)	Traces(<0.03)

EUROFINS SAC KY HAI DANG COMPANY LIMITED

[1] HCMC laboratory: Lot E2b-3, Street D6, SaiGon High-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, HCMC. [2] Can Tho branch: Road 8, Tra Noc 2 IP, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City.

[3] Northern branch: Unit 7A, Hight-rise Factory/ Block 1, No.2, BH5 Street, VSIP Bac Ninh, Tu Son Ward, Bac Ninh Province.

Web: www.eurofins.vn

Document number: EVN-P-AR-FO3559

Phone: (84.28) 7107 7879

Version: 12

Email: VN01_ASM_HCMC@eurofinsasia.com

Effective date: 01/08/2025



ANALYTICAL REPORT

Sample Code : 743-2026-00000725

NO.	PARAMETERS			UNIT	TEST METHOD	RESULTS
17	VD210	VD	(a) Moisture	%	EVN-R-RD-2-TP-3496	22.9
18	VD297	VD	(a) Ash	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3497	1.04
19	VD30A	VD	(a) Potassium Sorbate	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-3578 (Ref. ISO 22855:2008; TCVN 8122:2009)	654
20	VD855	VD	(a) Cadmium (Cd)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.01)
21	VD861	VD	(a) Lead (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.017)
22	VD856	VD	(a) Arsenic (As)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.01)
23	VD857	VD	(a) Mercury (Hg)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.007)
24	VD063	VD	(a) Ochratoxin A	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5627 (Ref. AOAC International 84.6 2001:1818-1827)	Not detected (LOD=0.5)
25	VD066	VD	(a) Zearalenone	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-3452 (Ref. EN 15850:2010)	Not detected (LOD=5)
26	VD821	VD	(a) Aflatoxin B1	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5060 (Ref. DIN EN 14123:2008-03)	Not detected (LOD=0.5)
27	VD821	VD	(a) Aflatoxins total (B1, B2, G1, G2)	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5060 (Ref. DIN EN 14123:2008-03)	Not detected (LOD=0.5)
28	VD1LA	VD	(a) Deoxynivalenol	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5626 (2019) (Ref. EN 15791:2009)	Not detected (LOD=100)
29	VD5FK	VD	Total spores of mold	cfu/ g	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	Not detected (LOD=10)
30	VD5I1	VD	(a) Fumonisin B1	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4846 (Ref. EN 14352:2004)	Not detected (LOD=100)
31	VD5I1	VD	(a) Fumonisin B2	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4846 (Ref. EN 14352:2004)	Not detected (LOD=100)
32	VD5I1	VD	(a) Fumonisine (total)	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4846 (Ref. EN 14352:2004)	Not detected (LOD=100)
33	VD6ZP	VD	(a) Sodium (Na)	mg/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3500 (Ref. AOAC 969.23)	281

Traces: result ≥ LOD and < LOQ.

LOD: Limit Of Detection.

LOQ: Limit Of Quantitation.



ANALYTICAL REPORT

Sample Code : 743-2026-00000725



SIGNATURE



Nguyễn Anh Vũ
Business Unit Manager Food & Feed Testing in HCMC



Lý Hoàng Hải
Managing Director

Report electronically validated by Nguyễn Anh Vũ 27/01/2026, and electronically approved by Lý Hoàng Hải 27/01/2026.

EXPLANATORY NOTE

Samples are normally kept for 7 days after issuing the test report (sample retention does not apply to microbiological and perishable samples). The sample retention may be longer depending on the contract agreed with the client or requirement of authorities.

Once the sample retention time expires, Eurofins Sac Ky Hai Dang is not responsible for client complaints about test results.

This result report is issued based on the agreed requirements between Eurofins Sac Ky Hai Dang and client; and, in accordance with "general terms and conditions of service", published at www.eurofins.vn/en/eurofins-network-in-vietnam/eurofins-sac-ky-hai-dang/general-terms-conditions-of-services-supply/.

Any unauthorized copy, alteration, forgery or falsification of content or appearance of this document is illegal and violators may be prosecuted to the law.

All test methods begin with characters EVN; A39; N79; EHC are internal methods developed by Eurofins Sac Ky Hai Dang.

All test methods (AOAC, internal method,...) which did not state the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.

Test codes begin with "VD", "VE", "VW" and do not have "EXT" attached are performed at Eurofins Sac Ky Hai Dang.

(a): under accreditation of ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): under accreditation of ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây

Lô A1/1-3, đường VL4, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Mỹ Yên

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : LX2R2601020018

Mã số mẫu : 743-2026-00000725

Mã số Eol :

005-32410-639427

Tên mẫu :

BÁNH BÔNG LAN BƠ NHO O'LIVE

Tình trạng mẫu :

Mẫu thành phẩm

Ngày nhận mẫu :

02/01/2026

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 13/01/2026

Thời gian thử nghiệm :

03/01/2026 - 15/01/2026

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD353 VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ g	TCVN 7924-2:2008; ISO 16649-2:2001	Không phát hiện (LOD=10)
2	VD368 VD (a) <i>Salmonella spp.</i>	/25 g	TCVN 10780-1:2017; ISO 6579-1:2017/Amd. 1:2020	Không phát hiện
3	VD580 VD (a) <i>Staphylococci có phản ứng dương tính coagulase</i>	cfu/ g	ISO 6888-1:2021/ Amd 1:2023	Không phát hiện (LOD=10)
4	VD325 VD (a) Tổng số vi sinh vật hiếu khí	cfu/ g	ISO 4833-1:2013/Amd.1:2022	Không phát hiện (LOD=10)
5	VD157 VD (a) Xơ Dinh Dưỡng	g/ 100 g	AOAC 991.43	1.58
6	VD165 VD (a) Béo	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3498	21.2
7	VD263 VD (a) Đạm	g/ 100 g	TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009)	6.50
8	VD4P0 VD (a) Đường tổng	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	22.8
9	VD4P0 VD (a) Fructose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	5.29
10	VD4P0 VD (a) Glucose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	1.00
11	VD4P0 VD (a) Lactose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	Không phát hiện (LOD=0.15)
12	VD4P0 VD (a) Maltose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	0.83
13	VD4P0 VD (a) Sucrose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	15.6
14	VDERJ VD (m) Carbohydrat (không bao gồm xơ dinh dưỡng)	g/ 100 g	FAO Food and Nutrition paper 77	46.8
15	VD9T0 VD (m) Năng lượng (tính theo Carbohydrat không bao gồm xơ dinh dưỡng)	kcal/ 100 g	FAO Food and Nutrition paper 77	407
16	VD115 VD (a) Tro không tan trong acid HCl 10%	%	EVN-R-RD-2-TP-3535 (2019) (Tham khảo AOAC 920.46)	Phát hiện vết(<0.03)



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00000725

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
17	VD210 VD (a) Độ ẩm	%	EVN-R-RD-2-TP-3496	22.9
18	VD297 VD (a) Tro tổng	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3497	1.04
19	VD30A VD (a) Kali sorbat	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-3578 (Tham khảo ISO 22855:2008; TCVN 8122:2009)	654
20	VD855 VD (a) Cadimi (Cd)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
21	VD861 VD (a) Chì (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.017)
22	VD856 VD (a) Arsen (As)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
23	VD857 VD (a) Thủy ngân (Hg)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.007)
24	VD063 VD (a) Ochratoxin A	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5627 (Ref. AOAC International 84.6 2001:1818-1827)	Không phát hiện (LOD=0.5)
25	VD066 VD (a) Zearalenon	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-3452 (Ref. EN 15850:2010)	Không phát hiện (LOD=5)
26	VD821 VD (a) Aflatoxin B1	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5060 (Tham khảo DIN EN 14123:2008-03)	Không phát hiện (LOD=0.5)
27	VD821 VD (a) Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2)	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5060 (Tham khảo DIN EN 14123:2008-03)	Không phát hiện (LOD=0.5)
28	VD1LA VD (a) Deoxynivalenol	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5626 (2019) (Tham khảo EN 15791:2009)	Không phát hiện (LOD=100)
29	VD5FK VD Tổng số bào tử nấm mốc	cfu/ g	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	Không phát hiện (LOD=10)
30	VD5I1 VD (a) Fumonisin B1	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4846 (Tham khảo EN 14352:2004)	Không phát hiện (LOD=100)
31	VD5I1 VD (a) Fumonisin B2	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4846 (Tham khảo EN 14352:2004)	Không phát hiện (LOD=100)
32	VD5I1 VD (a) Fumonisine (total)	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4846 (Tham khảo EN 14352:2004)	Không phát hiện (LOD=100)
33	VD6ZP VD (a) Natri (Na)	mg/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3500 (Ref. AOAC 969.23)	281

Phát hiện vết: kết quả $\geq$ LOD và $<$ LOQ.
LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00000725



Ký tên

Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí MinhLý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 27/01/2026, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 27/01/2026.

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.



Bảng thành phần dinh dưỡng (Thị trường Việt Nam)/ Nutrition Label (Vietnamese market)

Mã số mẫu / Sample code Nr.: 743-2026-00000725

Mã số kết quả / Analytical Report Nr.: AR-26-VD-011787-01 / EUVNHC-00395473

THÔNG TIN DINH DƯỠNG (NUTRITION FACTS)			
Thành phần dinh dưỡng	Trên 100 g		% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)
Năng lượng	407	kcal	20%
Chất đạm	6.50	g	13%
Carbohydrat	46.8	g	14%
Đường tổng số	22.8	g	
Chất béo	21.2	g	38%
Natri	281	mg	14%
<i>% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (nutrient reference values - NRV) là tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (với khẩu phần 2000 Kcal) của mỗi thành phần dinh dưỡng có trong 100 g hoặc 100 ml thực phẩm.</i>			

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử. Biểu mẫu bảng dinh dưỡng chỉ có giá trị tham khảo, Quý khách vui lòng xem quy định hiện hành./ Test results are valid only for test sample. The nutrition facts form is reference only. The customer should update it and comply with regulation currently.